

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG NINH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02/12/2021

*“V/v Ly hôn và chia tài sản
chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Ninh

2. Ông Văn Anh Trình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Triều, Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2021/TLST- HNGĐ, ngày 17/6/2021, về việc “Ly hôn và tranh chấp tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST- HNGĐ, ngày 05/11/2021, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Q, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Cao N, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Q, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 02/6/2021, bản tự khai ngày 30/6/2021 Biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày: Bà và ông Cao N trước đây yêu nhau và kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Q, tỉnh Q vào ngày 03/7/1992. Sau kết hôn, vợ chồng sinh sống làm ăn tại thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Q. Trong quá trình chung sống, do không hợp tính tình nên vợ chồng không được hòa thuận, hạnh phúc; ông N cho rằng bà có tình cảm với người khác nên thường xuyên gây gổ, xúc phạm nhau nên tình cảm vợ chồng ngày một phai nhạt, mặc dù bà đã nhiều lần khuyên can để ông N thay đổi nhưng không có kết quả nên vợ chồng đã sống

ly thân từ tháng 7/2020 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Hiện tại bà H xác định tình cảm giữa bà và ông N thực sự đã hết và yêu cầu được ly hôn.

Bị đơn ông Cao N trình bày tại bản tự khai, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa: Ông thừa nhận giữa ông và bà Phan Thị H yêu nhau và kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Q, tỉnh Q vào ngày 03/7/1992, quá trình chung sống tình cảm vợ chồng không được hạnh phúc; nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, mặc dù hai bên cũng đã tạo cơ hội cho nhau để hàn gắn nhưng không thành. Hiện tại tình cảm vợ chồng thực sự đã hết, nếu kéo dài cuộc hôn nhân thì không có lợi cho cả hai làm ảnh hưởng đến tương lai các con nên Ông nhất trí ly hôn theo yêu cầu của bà Phan Thị H.

Về con chung: Ông Cao N và bà Phan thị H thừa nhận và thống nhất, vợ chồng có 03 (ba) con chung là Cao Văn N, sinh ngày 30/3/1993, Cao Thị H, sinh ngày 01/01/1995 và Cao Anh Đ, sinh ngày 16/02/2001, các con đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Cao N và bà Phan Thị H thừa nhận và thống nhất, vợ chồng có những tài sản chung gồm:

Về nhà ở: 01 nhà cấp 4 diện tích 40m² làm năm 1997 hoàn thiện năm 2005 trị giá 80.000.000 đồng và 01 nhà bếp diện tích 30m² trị giá không đáng kể; riêng phần mái bằng gắn liền nhà cấp 4 không còn giá trị sử dụng, ông bà thỏa thuận, nếu chia đất ở thì bên nào nhận phần đất gắn liền nhà cấp 4 thì có trách nhiệm tháo dỡ mái hiên lợp Bi rô xi măng để giao lại phần đất cho bên kia.

Về đất ở: Thừa đất số 1298, tờ bản đồ số 7, diện tích 368 m² (Trong đó đất ở 200 m²; đất trồng cây hàng năm khác 168 m²) tại thôn Trung, xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; được UBND huyện Quảng Ninh cấp ngày 31/12/2014 cho ông Cao nhuận và bà Phan Thị Huệ.

Về tài sản khác: 01 tủ thờ bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng; 01 xe máy trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ trị giá 15.000.000 đồng; 01 quạt nước trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ sắt trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ 02 buồng làm bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng; 01 bếp ga trị giá 1.000.000 đồng và 02 cái dũa trị giá sử dụng không đáng kể.

Ngày 14 tháng 10 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh tổ chức xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trong vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như sau:

Thừa đất số 1298, tờ bản đồ số 7, diện tích 368 m² (Trong đó đất ở 200 m²; đất trồng cây hàng năm khác 168 m²), có tứ cạnh như sau:

Phía Bắc: Giáp đường giao thông cơ sở có số đo 17,14m

Phía Nam: Giáp đất thủy lợi có số đo 15,12m

Phía Đông: Giáp đường đi cơ sở có chiều dài 2,14m + đất thủy lợi 20,90m.

Phía Tây: Giáp đất của hộ bà Phạm Thị Di có số đo 22,27m.

Kết quả định giá:

- Về đất ở 200m² với giá 720.000đồng/m² thành tiền 144.000.000 đồng
- Về đất trồng cây hàng năm khác 168m² với giá 33.000đồng/m² thành tiền 5.544.000 đồng

Tổng giá trị đất: 149.544.000 đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*).

Nếu ly hôn, bà H xin được nhận nhà cấp 4 diện tích 40m² trị giá nhà 80.000.000 đồng và có trách nhiệm giao lại 40.000.000 đồng cho ông Nhuận; về đất ở, chia đôi; về tài sản khác, chia đôi, bà Huệ xin được sở hữu: 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ trị giá 15.000.000 đồng; 01 tủ sắt trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ 02 buồng làm bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng và 01 cái đường giá trị sử dụng không đáng kể, còn lại tài sản khác giao cho ông Cao N.

Nếu ly hôn, ông N xin được nhận nhà cấp 4 diện tích 40m² làm năm 1997 hoàn thiện năm 2005 trị giá nhà 80.000.000 đồng và có trách nhiệm giao lại 40.000.000 đồng cho bà Huệ; về đất ở, chia đôi; về tài sản khác gồm 01 tủ thờ bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng; 01 xe máy trị giá 3.000.000 đồng; 01 quạt nước trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng; 01 bếp ga trị giá 1.000.000 đồng và 01 cái đường giá trị sử dụng không đáng kể.

Về nợ chung: Ông Cao N và bà Phan thị H thừa nhận và thống nhất, vợ chồng không nợ ai, không ai vay nợ vợ chồng, nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh kiểm sát việc tuân theo pháp luật và có quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về Ly hôn và chia tài sản chung, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh tổ chức xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trong vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào điều 55, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14; xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết quan hệ tranh chấp: Bà Phan Thị H yêu cầu giải quyết ly hôn ông Cao N đều có địa chỉ tại thôn Trung, xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình và giải quyết tài sản chung khi ly hôn. Vì vậy xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên “Ly hôn và tranh chấp tài sản chung” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét, thẩm định và định giá tài sản, tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị H và ông Cao N có đăng ký kết hôn ngày 03/7/1992 tại UBND xã V, huyện Q, tỉnh Q là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống làm ăn tại thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Q, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 28 năm thì ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N không tu chí làm ăn chăm lo gia đình mà thường xuyên gây gổ vợ con không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha, ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng; ông N cho rằng tình cảm vợ chồng thực sự đã hết, nếu kéo dài cuộc hôn nhân thì không có lợi cho cả hai. Tòa án đã tạo cơ hội về thời gian để vợ chồng sửa chữa sai lầm nhưng hai bên đương sự không có động thái gì để hàn gắn tình cảm, hiện tại vợ chồng sống đã sống ly thân từ tháng 7/2020 cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Qua đó, chứng tỏ bà H, ông N không muốn vợ chồng trở lại đoàn tụ. Bà H cũng xác định tình cảm vợ chồng thực sự đã hết và yêu cầu được ly hôn, ông N cũng chấp nhận ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử chấp nhận thuận tình ly hôn của bà Huệ, ông Nhuận là phù hợp với Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Ông Cao N và bà Phan Thị H thừa nhận và thống nhất, vợ chồng có 03 (ba) con chung; nay các con đã trưởng thành, Ông, Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chia tài sản chung: Vợ chồng bà H và ông N thống nhất và thừa nhận có tài sản chung gồm: Về nhà ở: 01 nhà cấp 4 diện tích 40m² làm năm 1997 hoàn thiện năm 2005 trị giá 80.000.000 đồng và 01 nhà bếp diện tích 30m² trị giá không đáng kể; ông bà thỏa thuận, nếu chia đất ở thì bên nào nhận phần đất gắn liền nhà cấp 4 thì có trách nhiệm tháo dỡ mái hiên lợp Bi rô xi măng để giao lại phần đất cho bên kia.

Về đất ở: Thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 7, diện tích 368 m² (Trong đó đất ở 200 m²; đất trồng cây hàng năm khác 168m²): Tổng giá trị đất: 149.544.000 đồng (*Một trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*).

Về tài sản khác: 01 tủ thờ bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng; 01 xe máy trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ trị giá 15.000.000 đồng; 01 quạt nước trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ sắt trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ 02 buồng làm bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng; 01 bếp ga trị giá 1.000.000 đồng và 02 cái đường giá trị sử dụng không đáng kể.

Như vậy, toàn bộ tài sản chung tổng cộng là: 266.544.000 đồng, bà Huệ và ông Nhuận thỏa thuận: Về đất ở, chia đôi; về tài sản, bà H có nguyện vọng được sở hữu: 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ trị giá 15.000.000 đồng; 01 tủ sắt trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ 02 buồng làm bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng và 01 cái đường giá trị sử dụng không đáng kể; ông N có nguyện vọng được sở hữu 01 tủ thờ bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng; 01 xe máy trị giá 3.000.000 đồng; 01 quạt nước trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng; 01 bếp ga trị giá 1.000.000 đồng và 01 cái đường giá trị sử dụng không đáng kể.

Về nhà ở: Bà H, ông N đều có nguyện vọng xin được nhận sở hữu nhà cấp 4 diện tích 40m² làm năm 1997 hoàn thiện năm 2005 trị giá nhà 80.000.000 đồng và có trách nhiệm giao lại 40.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản cho bên kia. Xét nguyện vọng Ông, Bà nhận sở hữu nhà cấp 4 diện tích 40m² trị giá nhà 80.000.000 đồng là chính đáng, nhưng từ khi vợ chồng mâu thuẫn cho đến nay bà H phải bỏ nhà đi sống nhờ gia đình anh em, là phụ nữ để ổn định cuộc sống sau ly hôn, xét nguyện vọng của bà H là chính đáng nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của Bà, buộc bà H phải có trách nhiệm tháo dỡ mái hiên gắn liền nhà cấp 4 để giao lại phần đất cho ông N; ngoài ra ông bà có 01 ngôi nhà bếp đang sử dụng được cần giao cho ông N là phù hợp.

Vì vậy, cần chia đôi số tài sản là hiện vật cho bà H, ông N mỗi người một nửa, chấp nhận sự tự nguyện của bà Huệ, ông Nhuận nếu phía nhận hiện vật có giá trị lớn hơn thì buộc giao lại chênh lệch tài sản, bên nào nhận phần đất ở gắn liền nhà cấp 4 thì có trách nhiệm tháo dỡ mái hiên lợp Bi rô xi măng để giao lại phần đất cho bên kia là phù hợp với các Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà H đã tạm nộp 2.300.000 đồng. Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đã chi phí hết 1.000.000 đồng, Hội đồng định giá tài sản đã chi hết 1.300.000 đồng. Cần xử buộc mỗi người phải chịu một phần theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia là phù hợp với Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí tài sản trên phần giá trị mình được hưởng. Ông N phải chịu án phí tài sản trên phần giá trị mình được hưởng theo luật định.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 55, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 4 Điều 147, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị H và ông Cao N.

2. Về con chung: Không giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Xử Giao cho bà Phan Thị H được quyền sở hữu và sử dụng: 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ trị giá 15.000.000 đồng; 01 tủ sắt trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ 02 buồng làm bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng; 01 cái đường giá trị sử dụng không đáng kể và 01 nhà cấp 4 diện tích 40m² trị giá 80.000.000 đồng gắn liền diện tích đất 191m² (Trong đó đất ở 100m²; đất trồng cây hàng năm khác 91m²) trị giá 75.003.000 đồng; có tứ cạnh như sau:

Phía Bắc: Giáp đường giao thông cơ sở có số đo 9,24m.

Phía Nam: Giáp đất thủy lợi có số đo 7,32m.

Phía Đông: Giáp đường đi cơ sở có chiều dài 2,14m + đất thủy lợi 20,90m.

Phía Tây: Giáp đất ông Cao Nhuận (Cách tường nhà cấp 4 là 0,40m) có số đo 22,65m.

Tổng giá trị tài sản bà H được nhận: 178.003.000 đồng.

Giao cho ông Cao N được quyền sở hữu và sử dụng: 01 tủ thờ bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng; 01 xe máy trị giá 3.000.000 đồng; 01 quạt nước trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng; 01 bếp ga trị giá 1.000.000 đồng; 01 cái đường giá trị sử dụng không đáng kể và 01 nhà bếp 30m² gắn liền diện tích đất 177m² (Trong đó đất ở 100m²; đất trồng cây hàng năm khác 77m²) trị giá 74.541.000 đồng; có tứ cạnh như sau:

Phía Bắc: Giáp đường giao thông cơ sở có số đo 7,9m

Phía Nam: Giáp đất thủy lợi có số đo 7,8m

Phía Đông: Giáp đất bà Phan Thị Huệ (Cách tường nhà cấp 4 là 0,40m) có số đo 22,65m.

Phía Tây: Giáp đất của hộ bà Phạm Thị Di có số đo 22,27m.

Tổng giá trị tài sản ông Nhuận được nhận: 88.541.000 đồng.

Buộc bà Huệ phải có trách nhiệm tháo dỡ mái hiên lợp Bi rô xi măng gắn liền nhà cấp 4 để giao lại phần đất cho ông Nhuận.

Buộc bà Phan Thị H phải giao lại tiền chênh lệch tài sản cho ông N 44.731.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định và chi phí định giá tài sản: Xử buộc bà H phải chịu 1.150.000 đồng, ông N phải chịu 1.150.000 đồng. Số tiền này bà Huệ đã tạm nộp nên ông N có nghĩa vụ giao cho bà H số tiền 1.150.000 đồng.

5. Về án phí: Bà Phan Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 6.663.600 đồng án phí tài sản; Tổng cộng 6.963.600 đồng, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 16.370.000 đồng bà đã nộp theo biên lai số: AA/2020/0002460, ngày 17/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh. Bà H được nhận lại số tiền 9.406.400 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông N phải chịu án phí tài sản: 6.663.600 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, bà H, ông N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 02/12/2021, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- UBND xã Võ Ninh;
- Lưu: HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Châu

